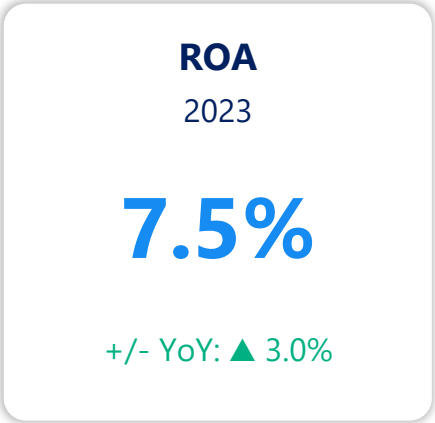
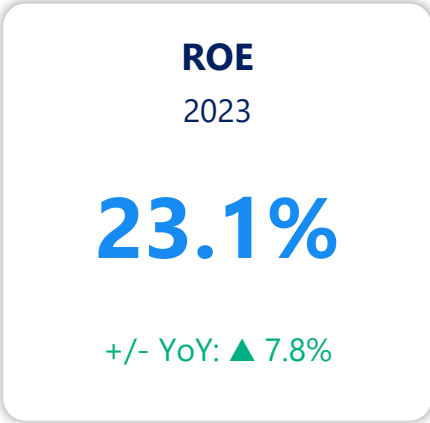
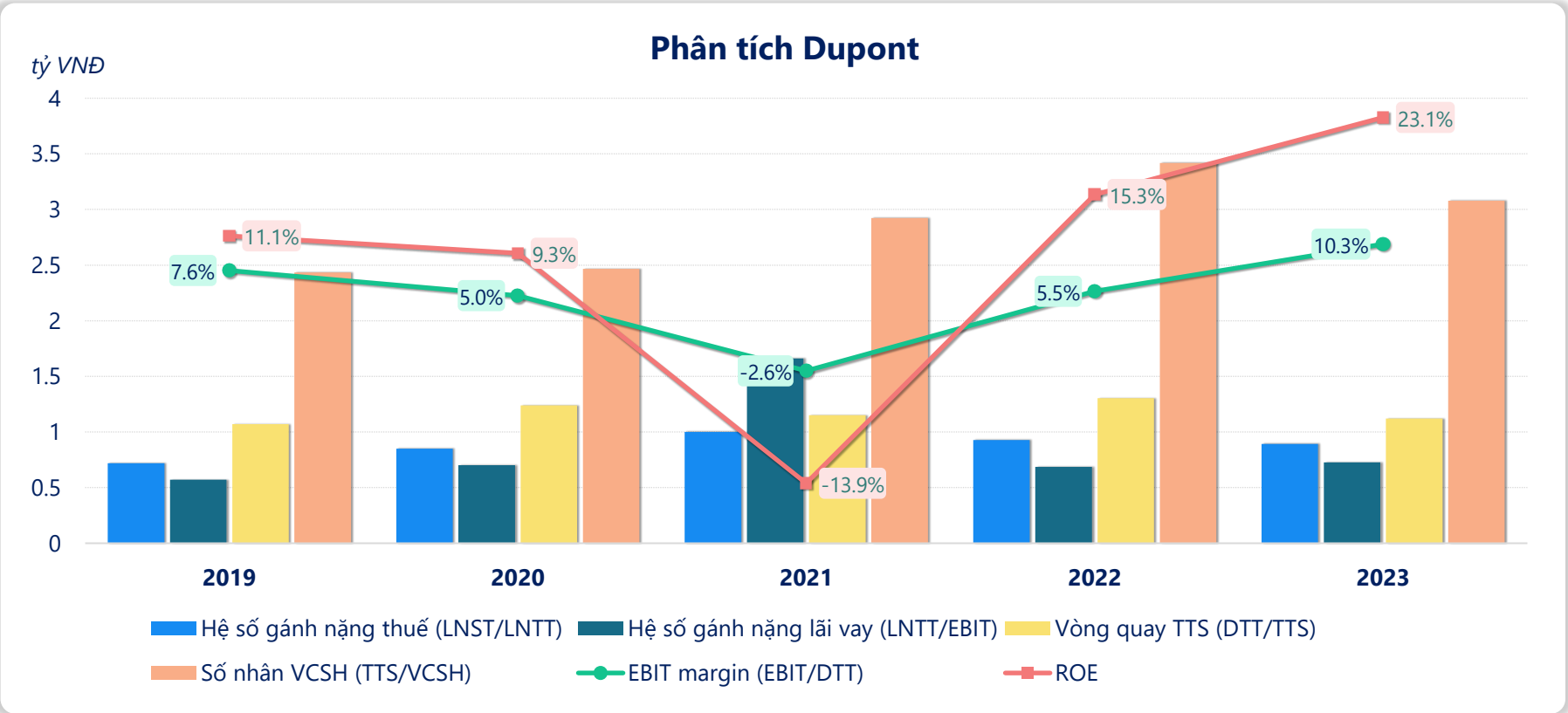
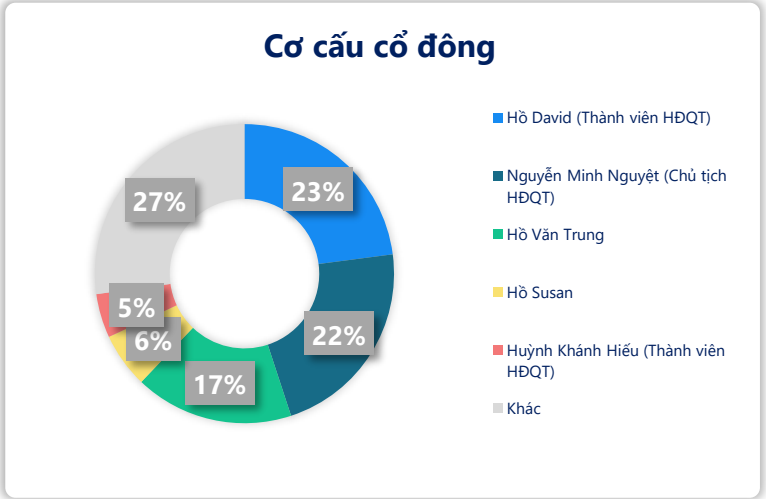


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

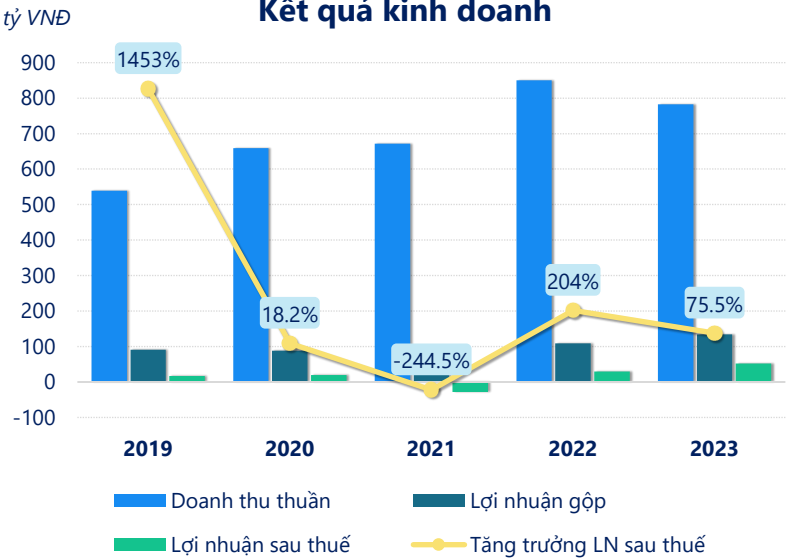
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		5,292 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		126
Số lượng CPLH (CP)		16,829,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)		24,310
Sở hữu nước ngoài		32.0%
Beta		0.24
EPS		2,983
P/E		2.5

	YTD	1T	3T	6T
TFC	16.7%	-8.5%	16.7%	13.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Trang (HNX: TFC)

Kết quả kinh doanh

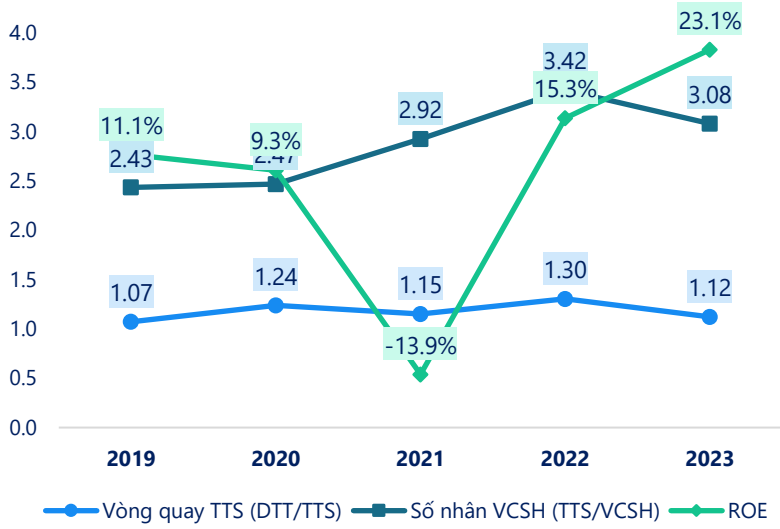


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

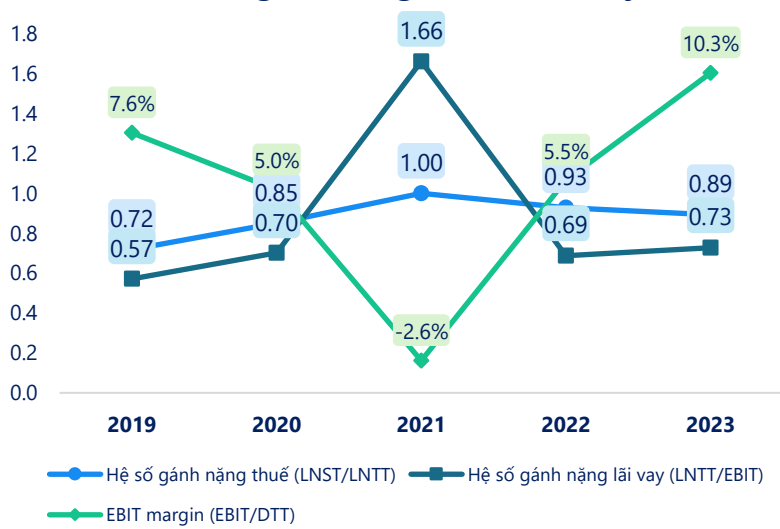
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TFC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **782.3** tỷ đồng **giảm 7.98%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 75.5%** đạt **52.08** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **23.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

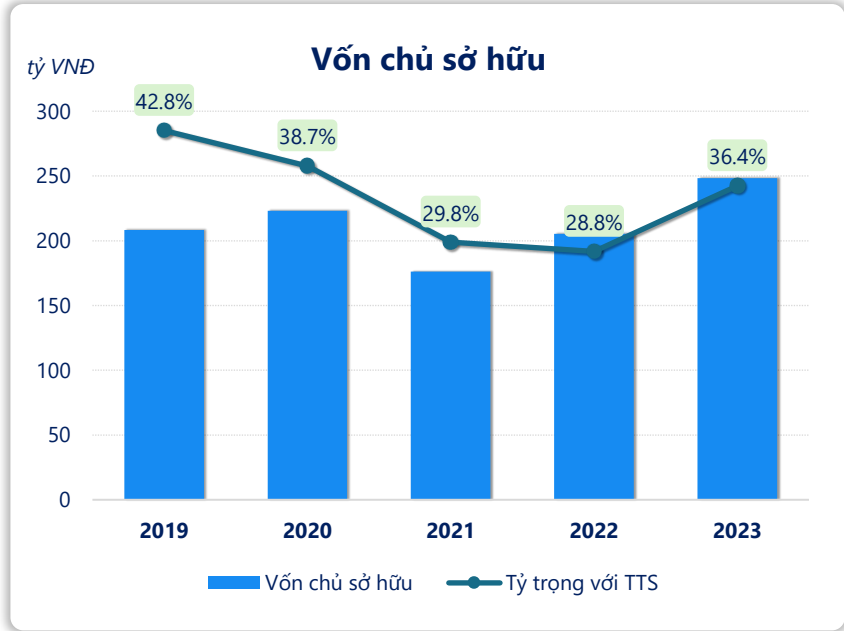
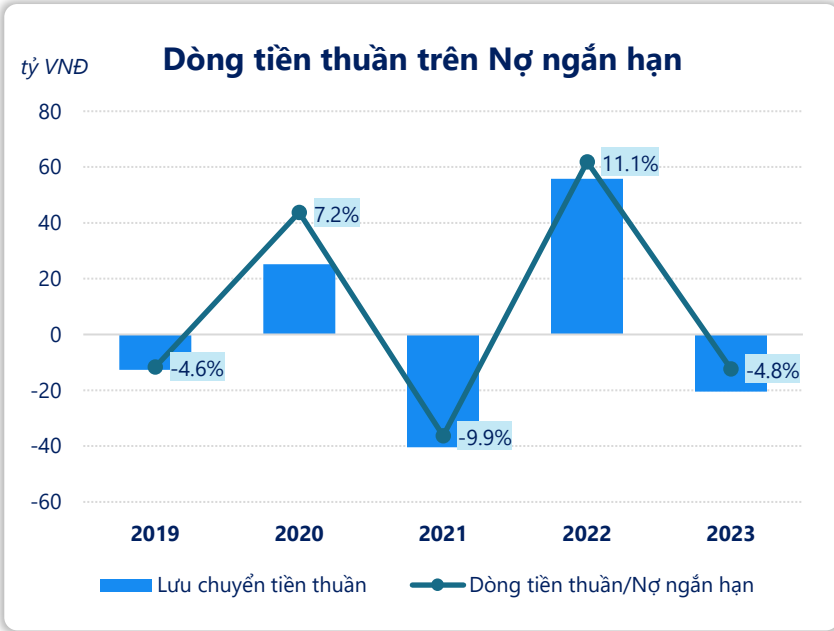
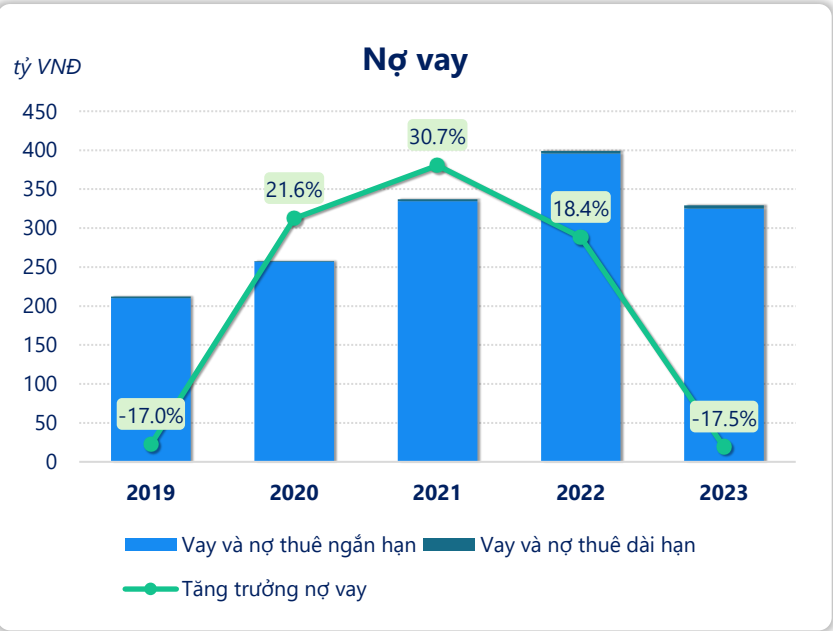
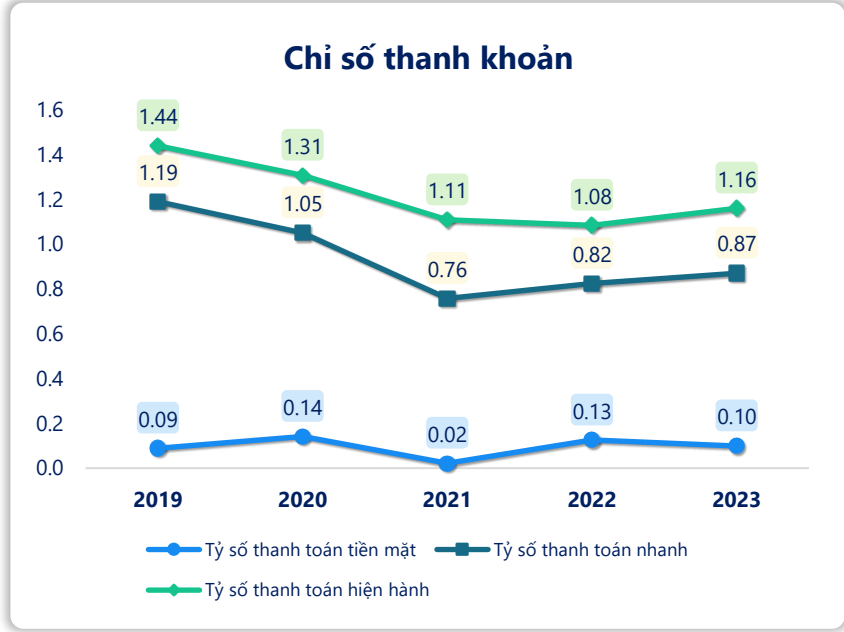
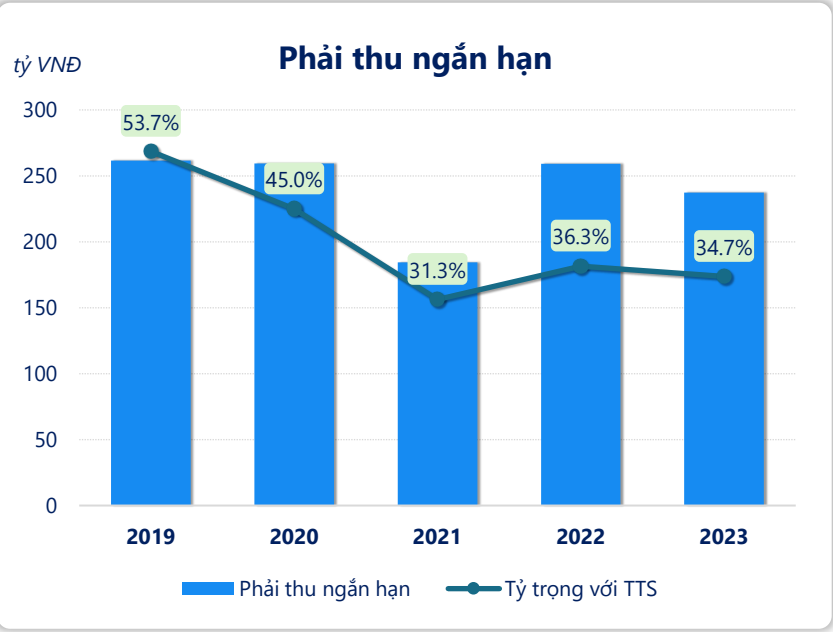
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.12**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	683	714	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	496	544	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	42.4	62.9	-32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.6	84.9	2.0%
Phải thu ngắn hạn	238	259	-8.3%
Hàng tồn kho	124	131	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.71	6.37	-10.4%
Tài sản dài hạn	187	170	10.0%
Phải thu dài hạn	135	129	4.7%
Tài sản cố định	34.0	31.5	8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.04	13.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	4.88	184%
Tài sản dài hạn khác	4.35	4.92	-11.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	437	508	-14.1%
Nợ ngắn hạn	429	501	-14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	325	396	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.7	75.2	-12.6%
Nợ dài hạn	7.74	6.97	11.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.06	3.30	23.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	205	20.0%
Vốn chủ sở hữu	246	205	20.0%
Vốn điều lệ	168	168	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	539	659	672	850	782
Giá vốn hàng bán	448	570	633	741	648
Lợi nhuận gộp	90.7	88.5	38.6	109	134
Doanh thu HĐTC	12.3	9.83	14.0	17.4	17.4
Chi phí TC	19.5	13.8	16.4	29.7	33.6
Chi phí lãi vay	17.5	9.91	11.4	14.6	21.9
LN trong công ty LKLD	0	0.04	-4.59	1.65	9.35
Chi phí bán hàng	14.7	22.6	22.7	31.2	26.1
Chi phí QLDN	42.6	38.4	37.6	35.6	42.6
LN thuần từ HĐKD	26.2	23.5	-28.6	31.7	58.4
Lợi nhuận khác	-2.81	-0.16	-0.03	0.29	-0.08
LN trước thuế	23.3	23.3	-28.6	32.0	58.3
Lợi nhuận sau thuế	16.8	19.8	-28.6	29.7	52.1
LNST của CĐ cty mẹ	22.9	20.1	-27.8	29.1	52.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.4	19.9	-38.1	-20.6	53.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.5	-36.3	-63.9	17.2	6.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.2	41.7	61.6	59.1	-81.0
Tiền đầu kỳ	36.8	24.4	49.4	8.97	62.9
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	25.2	-40.4	55.7	-20.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	-0.19	0.01	-1.83	-0.03
Tiền cuối kỳ	24.4	49.4	8.97	62.9	42.4